

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị trấn Vĩnh Thuận,
huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 ngày 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 03/5/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng 5 năm (2016-2020);

Căn cứ Nghị quyết số 100/2017/NQ-HĐND ngày 20/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; đánh giá tình hình phân loại đô thị; đề xuất kế hoạch 5 năm cho công tác phân loại, chương trình phát triển đô thị theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang;



Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 07/11/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch giao thông nông thôn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 01/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Vĩnh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung Trung tâm thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2201/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đề cương và dự toán Chương trình phát triển đô thị thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 1093/TTr-SXD ngày 10/7/2018 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển:

1.1. Quan điểm:

- Phát triển đô thị thị trấn Vĩnh Thuận đảm bảo phù hợp Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, phù hợp Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang

giai đoạn đến năm 2025;

- Phát triển đô thị thị trấn Vĩnh Thuận đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư khu vực thị trấn và nông thôn, giữa kinh tế - xã hội trong huyện; việc sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển đô thị, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội, phù hợp với tình hình phát triển của địa phương.

- Rà soát tổng thể thực trạng phát triển đô thị thị trấn Vĩnh Thuận so với các tiêu chí đô thị loại IV theo quy định về phân loại đô thị, làm cơ sở xác định các dự án, hạng mục đầu tư và đề xuất các cơ chế chính sách phù hợp với tình hình thực tế phát triển đô thị của địa phương.

1.2. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị thị trấn Vĩnh Thuận theo tiêu chuẩn đô thị loại IV cần đạt được cho từng giai đoạn 5 năm đến năm 2020, năm 2025 và hàng năm phù hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch đô thị được phê duyệt;

- Xác định lộ trình đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị; xác định danh mục dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư nhằm kết nối các khu vực phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị phù hợp Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm thị trấn Vĩnh Thuận đã được phê duyệt;

- Xác định kế hoạch vốn cho các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối ưu tiên phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương; xây dựng các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn hợp pháp cho đầu tư phát triển đô thị.

2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo các giai đoạn:

Trên cơ sở điều tra đánh giá hiện trạng các chỉ tiêu quy định tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Các chỉ tiêu chính về chất lượng phát triển đô thị huyện Vĩnh Thuận theo tiêu chuẩn đô thị loại IV đến năm 2020, năm 2025 như sau:

2.1. Đến năm 2020:

- Về nhà ở:

- + Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 26,5m²/ người.

- + Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 95%.

- Về giao thông:

- + Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt 12%.

- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị đạt 5%.

- Về cấp nước:

+ Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 90%, tiêu chuẩn cấp nước 100 lít/người/ngày-đêm.

+ Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 18%.

- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải:

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị.

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 15%.

- Về quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 75%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt 70%.

+ Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 90%.

+ Có 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm môi trường.

+ Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 85%.

- Về chiếu sáng công cộng:

+ Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 90%.

+ Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt 50%.

- Về cây xanh đô thị:

+ Đất cây xanh toàn đô thị đạt $5\text{m}^2/\text{người}$.

+ Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt $4\text{m}^2/\text{người}$.

2.2. Đến năm 2025:

- Về nhà ở:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $29\text{m}^2/\text{người}$.

+ Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt trên 95%.

- Về giao thông:

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt 17%.

+ Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị đạt trên 5%.

- Về cấp nước:

+ Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 95%, tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người/ngày-đêm.

+ Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 18%.

- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải:

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80% diện tích lưu vực thoát

nước trong các đô thị.

- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 25%.
- Về quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:
 - + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 80%.
 - + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt 75%.
 - + Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 90%.
 - + Có 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm môi trường.
- + Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%.
- Về chiếu sáng công cộng:
 - + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 95%.
 - + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt 70%.
- Về cây xanh đô thị:
 - + Đất cây xanh toàn đô thị đạt $7m^2$ /người.
 - + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt $5m^2$ /người.

3. Danh mục, lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị thị trấn Vĩnh Thuận đến năm 2025:

Trong giai đoạn đến năm 2025 tập trung phát triển đô thị tại khu vực Trung tâm thị trấn Vĩnh Thuận, quy mô 298,09ha. Trong đó, phân thành 02 khu vực phát triển đô thị là khu vực cải tạo đô thị và khu vực phát triển đô thị mở rộng với lộ trình đầu tư cụ thể như sau:

3.1. Giai đoạn đến năm 2020: Tổng quy mô: 186,94ha.

- Khu vực cải tạo đô thị theo Quy hoạch Trung tâm thị trấn Vĩnh Thuận được duyệt, quy mô 109,49ha bao gồm:

- + Khu A, quy mô 27,84ha, chức năng là khu trung tâm hành chính của huyện.
- + Khu B, quy mô 15,75ha, chức năng là khu tái định cư.
- + Khu C, quy mô 31,81ha, chức năng là khu dân cư.
- + Khu E, quy mô 21,56ha, chức năng là khu dân cư Tây Nam.
- + Khu F, quy mô 12,53ha, chức năng là khu dân cư, giáo dục, thể dục thể thao.

- Khu vực phát triển đô thị mở rộng theo Quy hoạch Trung tâm thị trấn Vĩnh Thuận được duyệt, quy mô 77,45ha bao gồm:

- + Khu D, quy mô 77,45ha, chức năng là khu dân cư thương mại - dịch vụ.

3.2. Giai đoạn đến năm 2025: Tổng quy mô: 111,15ha.

- Khu vực phát triển đô thị mở rộng theo Quy hoạch Trung tâm thị trấn Vĩnh Thuận được duyệt, quy mô 111,15ha bao gồm:

+ Khu A, quy mô 16,27ha, chức năng là khu trung tâm hành chính của huyện.

+ Khu B, quy mô 10,92ha, chức năng là khu tái định cư.

+ Khu C, quy mô 29,56ha, chức năng là khu dân cư.

+ Khu E, quy mô 19,70ha, chức năng là khu dân cư Tây Nam.

+ Khu F, quy mô 34,70ha, chức năng là khu dân cư, giáo dục, thể dục thể thao.

4. Danh mục các dự án ưu tiên theo từng giai đoạn phù hợp với quy hoạch được duyệt (hạ tầng khung, công trình đầu mối), kết nối các khu vực phát triển đô thị và nguồn lực thực hiện:

Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị, để đảm bảo mục tiêu đến năm 2020 đô thị thị trấn Vĩnh Thuận được công nhận là đô thị loại IV, dự kiến một số danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển trong giai đoạn này như sau:

4.1. Các dự án theo Quy hoạch Trung tâm thị trấn Vĩnh Thuận được duyệt:

(1) Dự án xây mới giao thông đô thị khu A, B, C, D, E, F với tổng chiều dài 31,36km.

(2) Dự án xây mới, cải tạo, nâng cấp bến xe huyện, bến xe buýt và bến tàu cao tốc.

(3) Dự án xây mới tuyến cấp nước sinh hoạt đô thị khu A, B, C, D, E, F với tổng chiều dài 8,76km.

(4) Dự án nâng cấp trạm cấp nước và xây mới trạm tăng áp.

(5) Dự án xây mới tuyến lưới điện và chiếu sáng đô thị khu A, B, C, D, E, F với tổng chiều dài 23,46km.

(6) Dự án xây mới hệ thống thoát nước mặt và nước thải đô thị khu A, B, C, D, E, F với tổng chiều dài 13,82km.

(7) Dự án xây mới các khu xử lý nước thải đô thị.

(8) Dự án đầu tư xây dựng điểm trung chuyển rác thải.

(9) Dự án xây mới nhà tang lễ.

(10) Dự án xây mới khu công viên cây xanh tại các khu A, B, C, D, E, F.

(11) Dự án xây mới chợ bách hóa, chợ nông sản và siêu thị.

(12) Dự án đầu tư xây dựng các khu nhà ở tại khu A, B, D, E, F.



4.2. Các dự án theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch chuyên ngành:

- (1) Dự án hệ thống giao thông liên xã với tổng chiều dài 24,70km.
- (2) Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện và lò hỏa táng.
- (3) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải bệnh viện đa khoa.
- (4) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa thể thao huyện.
- (5) Dự án đầu tư xây dựng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

(Chi tiết Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng:

- Hướng dẫn, phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận triển khai xây dựng các tiêu chí còn yếu và thiếu nhằm đạt các tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2020;

- Phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý: Các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; các hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; đề án phân loại đô thị thị trấn Vĩnh Thuận là đô thị loại IV theo quy định hiện hành và kế hoạch, lộ trình đề ra.

2. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp kinh phí đầu tư phát triển hàng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước phục vụ đầu tư phát triển đô thị thị trấn Vĩnh Thuận, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán chi hàng năm và hướng dẫn địa phương thực hiện, thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan:

Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ, có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách; hỗ trợ, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực Sở, ban, ngành phụ trách liên quan đến quản lý, phát triển đô thị, đồng thời tham gia huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

4. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận:

- Tổ chức công bố Chương trình phát triển đô thị thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025; lưu trữ hồ sơ và cung cấp thông tin đến các tổ chức, cá nhân liên quan để triển khai thực hiện theo quy định;

- Xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm, 5 năm để tổ chức thực hiện; tổ chức tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đất được xác định, quản lý phát triển đô thị theo Chương trình được phê duyệt;

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí lập, thẩm định các hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí lập, thẩm định đề án phân loại đô thị theo Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị;

- Ban hành, chỉ đạo, tuyên truyền, vận động toàn hệ thống chính trị, nhân dân trong huyện triển khai thực hiện tốt Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị. Đẩy mạnh công tác xây dựng và công nhận các tuyến phố văn minh đô thị;

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, nâng cao trình độ của cán bộ thực hiện công tác quản lý xây dựng phát triển đô thị. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo kết hợp tăng cường công tác tuyên truyền, toàn bộ các cấp, các ngành đều vào cuộc tham gia xây dựng nếp sống văn minh đô thị;

- Định kỳ 06 tháng, hàng năm, tổ chức kiểm tra, rà soát tình hình triển khai Chương trình phát triển đô thị ở địa phương, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (05b);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Chuyên viên nghiên cứu;
- Lưu: VT, nvthanh (01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Anh Nhị

Phụ lục

Danh mục các dự án theo từng giai đoạn phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị được duyệt (hạ tầng khung và công trình đầu mối), giai đoạn đầu ưu tiên các dự án kết nối các khu vực phát triển đô thị và nguồn lực thực hiện,
(Kèm theo Quyết định số: 1636 /QĐ-UBND ngày 13/7/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang),

STT	Danh mục dự án	Đơn vị tính	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn		Nguồn lực thực hiện
				Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2025	
A	Dự án theo quy hoạch được duyệt					
I	Hạ tầng Khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật					
I	Hệ thống giao thông	km	41,91	31,63	10,28	Ngân sách nhà nước và các thành phần kinh tế khác
	Hệ thống giao thông khu A, mặt đường rộng từ 4m đến 10,5m,	km	6,34	6,34		
	Hệ thống giao thông khu B, mặt đường rộng từ 6m đến 10,5m,	km	4,42	2,78	1,64	
	Hệ thống giao thông khu C, mặt đường rộng từ 4m đến 10,5m,	km	7,04	7,04		
	Hệ thống giao thông khu D, mặt đường rộng từ 6m đến 22m,	km	11,72	11,72		
	Hệ thống giao thông khu E, mặt đường rộng 7,5m	km	6,69	2,83	3,86	
	Hệ thống giao thông khu F, mặt đường rộng từ 7,5m đến 14,5m	km	5,7	0,92	4,78	
	Hệ thống cầu đường bộ	cây	6	3	3	



	Nâng cấp, cải tạo các cầu	cây	3	3		
	Xây mới các cầu	cây	3		3	
	Bến xe huyện	ha	1,95	1,95		
	Xây dựng mới bến xe huyện	ha	1,57	1,57		
	Bến xe buýt	ha	0,32	0,32		
	Bến tàu cao tốc	ha	0,06	0,06		
2	San lấp mặt bằng	ha	275,10	222,21	52,89	
	San lấp mặt bằng khu A	ha	39,57	39,57		
	San lấp mặt bằng khu B	ha	24,69	15,75	8,94	
	San lấp mặt bằng khu C	ha	55,34	55,34		
	San lấp mặt bằng khu D	ha	77,45	77,45		
	San lấp mặt bằng khu E	ha	36,18	21,56	14,62	
	San lấp mặt bằng khu F	ha	41,87	12,54	29,33	
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	km	13,72	8,76	4,96	
	Xây dựng mạng lưới cấp nước khu A, ống PVC D100 đến D300	km	2,57	2,45	0,12	
	Xây dựng mạng lưới cấp nước khu B, ống PVC D100 đến D300	km	1,66	1,21	0,45	
	Xây dựng mạng lưới cấp nước khu C, ống PVC D100 đến D300	km	2,97	2,82	0,15	
	Xây dựng mạng lưới cấp nước khu D, ống PVC D100 đến D300	km	2,28	2,28		
	Xây dựng mạng lưới cấp nước khu E, ống PVC D100 đến D300	km	2,42		2,42	

	Xây dựng mạng lưới cấp nước khu F, ống PVC D100 đến D300	km	1,82		1,82	
4	Hệ thống cấp nước	ha	1,05		1,05	
	Nâng cấp trạm cấp nước Vĩnh Thuận	ha	0,96		0,96	
	Xây mới trạm bơm tăng áp	ha	0,09		0,09	
5	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng	km	26,09		23,46	2,63
	Xây dựng mới tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng khu A	km	2,92		2,92	
	Xây dựng mới tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng khu B	km	2,18		2,18	
	Xây dựng mới tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng khu C	km	6,45		6,00	0,45
	Xây dựng mới tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng khu D	km	5,81		5,81	
	Xây dựng mới tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng khu E	km	4,89		3,94	0,95
	Xây dựng mới tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng khu F	km	3,84		2,61	1,23
6	Hệ thống thông tin liên lạc	km	84		64	20
	Xây dựng tuyến thông tin liên lạc	km	84		64	20
7	Thoát nước mặt và nước thải	km	27,03		13,82	13,21
	Hệ thống thoát nước mặt khu A, B, C, D, E, F	km	17,57		8,70	8,87
	Hệ thống thoát nước thải khu A, B, C, D, E, F	km	9,46		5,12	4,34
8	Hệ thống xử lý nước thải	ha	1,47		0,85	0,62
	Khu xử lý nước thải khu C	ha	0,85		0,85	

Ngân sách nhà nước và các thành phần kinh tế khác

Các TPKT khác

Các TPKT khác

Các TPKT khác

	Khu xử lý nước thải khu F	ha	0,62		0,62	Các TPKT khác
9	Hệ thống xử lý rác thải	ha	0,52	0,22	0,30	
	Điểm trung chuyển rác thải khu C	ha	0,22	0,22		
	Điểm trung chuyển rác thải khu F	ha	0,30		0,30	
10	Nghĩa trang và nhà tang lễ	ha	3,83	3,83	0	Các TPKT khác
	Cải tạo chỉnh trang nghĩa trang liệt sĩ	ha	2,45	2,45		
	Xây dựng mới nhà tang lễ	ha	1,38	1,38		
11	Công viên cây xanh đô thị	ha	40,86	10,92	29,94	Các TPKT khác
	Xây dựng các công viên cây xanh đô thị khu A, B, C, D, E, F	ha	40,86	10,92	29,94	
II	Công trình đầu mối hạ tầng xã hội					
1	Trụ sở cơ quan ban ngành đoàn thể	ha	12,12	12,12		Ngân sách nhà nước
	Cải tạo, sửa chữa, xây mới trụ sở các ban ngành cấp huyện	ha	12,12	12,12		
2	Công trình giáo dục	ha	9,84	8,02	1,82	Ngân sách nhà nước
	Xây dựng mới, sửa chữa các trường	ha	9,84	8,02	1,82	
3	Công trình y tế	ha	2,61	2,61		Ngân sách nhà nước
	Chỉnh trang Trạm Y tế thị trấn Vĩnh Thuận	ha	0,07	0,07		
	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện	ha	2,54	2,54		
4	Công trình văn hoá - thể dục thể thao	ha	13,22	7,65	5,57	Ngân sách nhà nước
	Cải tạo nâng cấp Trung tâm Văn hóa và thư viện	ha	0,48	0,48		
	Cải tạo Cung thiếu nhi	ha	0,80	0,80		
	Xây dựng mới khu liên hợp thể thao	ha	5,57		5,57	
	Trung tâm Văn hóa thị trấn	ha	0,83	0,83		
	Chỉnh trang khu di tích lịch sử	ha	5,54	5,54		

5	Công trình thương mại, dịch vụ	ha	4,04	2,74	1,30	Các TPKT khác
	Cải tạo chỉnh trang chợ nông sản cũ	ha	0,04	0,04		
	Xây mới chợ bách hóa	ha	1,77	1,77		
	Xây mới chợ nông sản	ha	0,93	0,93		
	Xây mới siêu thị	ha	1,30		1,30	
6	Công trình nhà ở	ha	102,64	78,09	24,55	Các TPKT khác
	Chỉnh trang và xây mới các khu nhà ở tại khu A	ha	10,19	10,19		
	Chỉnh trang và xây mới các khu nhà ở tại khu B	ha	12,13	7,79	4,34	
	Chỉnh trang và xây mới các khu nhà ở tại khu C	ha	22,26	22,26		
	Chỉnh trang và xây mới các khu nhà ở tại khu D	ha	28,19	28,19		
	Chỉnh trang và xây mới các khu nhà ở tại khu E	ha	17,08	7,40	9,68	
	Chỉnh trang và xây mới các khu nhà ở tại khu F	ha	12,79	2,26	10,53	
B	Dự án theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch chuyên ngành					
I	Hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật					
1	Hệ thống giao thông nông thôn	km	24,7	24,7		Ngân sách nhà nước
	Đường huyện đi xã Vĩnh Phong (đoạn từ Bưu điện tới cổng Năm Nam)	km	12,1	12,1		
	Đường huyện đi xã Phong Đông (đoạn từ cầu sắt Cạnh Đền đến xã Phong Đông)	km	7,3	7,3		
	Đường liên ấp, ngõ xóm (đoạn từ Kênh 500 đến kênh Thủy Lợi 1000)	km	2,6	2,6		
	Đường liên ấp, ngõ xóm (đoạn từ Kênh 1 đến kênh Hương Cả Chợ)	km	2,7	2,7		
	Cầu sắt (thị trấn Vĩnh Thuận - Phong Đông)	m	43	43		
2	Cấp điện và chiếu sáng (theo QHPTKTXH)					Các TPKT khác

	Năng cấp trạm biến áp	KVA	1.730	1.730		
	Năng cấp tuyến dây trung thế và hạ thế	km	17,6	17,6		
3	Xây dựng nghĩa trang (QHNT)	ha	6,0	6,0		
	Nghĩa trang nhân dân huyện Vĩnh Thuận (xã Vĩnh Thuận)	ha	5,0	5,0		
	Xây dựng lò hỏa táng	ha	1,0	1,0		
II	Công trình đầu mối hạ tầng xã hội					
1	Trụ sở cơ quan ban ngành đoàn thể	Theo kế hoạch trung hạn của huyện đến năm 2020				
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở cơ quan ban ngành đoàn thể của huyện					
2	Công trình giáo dục	Theo kế hoạch trung hạn của huyện đến năm 2020				
	Xây dựng mới, sửa chữa các trường	Phòng	34	34		
3	Công trình y tế	Theo kế hoạch trung hạn của huyện đến năm 2020				
	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Thuận					
4	Công trình văn hoá - thể dục thể thao	Theo kế hoạch trung hạn của huyện đến năm 2020				
	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Vĩnh Thuận					
5	Công trình thương mại, dịch vụ	Theo quy hoạch mạng lưới cơ sở bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh đến năm 2020				
	Chợ nổi kênh Xáng Chác Bông					